

THÔNG BÁO

**Kết quả chấm phúc khảo Vòng 2 Kỳ thi tuyển công chức năm 2026
của Cơ quan Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam**

Căn cứ Nghị định số 170/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Thông tư số 22/2025/TT-BNV ngày 19/10/2025 của Bộ Nội vụ ban hành Nội quy và Quy chế thi tuyển, xét tuyển công chức,

Hội đồng tuyển dụng công chức năm 2026 Cơ quan Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam (Hội đồng tuyển dụng) thông báo kết quả phúc khảo Vòng 2 kỳ thi tuyển dụng công chức năm 2026 của Cơ quan Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam (theo danh sách kèm theo).

Kết quả phúc khảo Vòng 2 kỳ thi tuyển dụng công chức năm 2026 của Cơ quan Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam được đăng tải công khai trên website của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam (www.vufo.org.vn) và Tạp chí Thời đại (<http://thoidai.com.vn>); đồng thời được thông báo đến các thí sinh có đơn phúc khảo (qua thư điện tử).

Hội đồng tuyển dụng trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch Phan Anh Sơn (để b/c);
- Các Phó Chủ tịch;
- Ban Giám sát;
- Các thành viên Hội đồng;
- Văn phòng (TH), Tạp chí Thời đại (để đăng tin);
- Lưu: VP (TC), HĐTD.

**TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Ngọc Hùng
Phó Chủ tịch**

Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam

DANH SÁCH ĐIỂM THI PHÚC KHẢO VÒNG 2

Môn thi: Kiến thức đối ngoại (bài thi viết)

STT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Vị trí đăng ký dự tuyển	Điểm phúc khảo	Ghi chú
1	A06	Nguyễn Tấn Anh	02/9/2004	Chuyên viên đối ngoại tiếng Anh	18,00	
2	A08	Nguyễn Tuấn Anh	26/11/2002	Chuyên viên đối ngoại tiếng Anh	12,50	
3	A14	Vũ Lai Phúc Chi	05/12/2000	Chuyên viên đối ngoại tiếng Anh	26,00	
4	A18	Nguyễn Việt Dũng	18/9/2000	Chuyên viên đối ngoại tiếng Anh	15,50	
5	A25	Dương Từ Giang	26/8/2003	Chuyên viên đối ngoại tiếng Anh	18,00	
6	A30	Bùi Hà Ngọc Hân	18/5/2003	Chuyên viên đối ngoại tiếng Anh	10,00	
7	A38	Phạm Lê Lâm Hồng	15/5/1999	Chuyên viên đối ngoại tiếng Anh	20,00	
8	A49	Nguyễn Đức Kiên	16/10/2002	Chuyên viên đối ngoại tiếng Anh	17,00	
9	A59	Hoàng Hải Ly	30/3/1994	Chuyên viên đối ngoại tiếng Anh	18,13	
10	A78	Trần Nhật Quang	29/10/2004	Chuyên viên đối ngoại tiếng Anh	6,88	
11	A85	Vũ Thị Ngọc Thanh	23/12/2000	Chuyên viên đối ngoại tiếng Anh	8,50	
12	A88	Lê Hoàng Phương Thảo	17/7/2003	Chuyên viên đối ngoại tiếng Anh	15,00	
13	TQ105	Ngân Thị Hà	30/4/2000	Chuyên viên đối ngoại tiếng Trung	14,88	
14	TQ110	Đặng Nhật Quỳnh	31/12/1998	Chuyên viên đối ngoại tiếng Trung	16,75	
15	P119	Đoàn Hải Long	24/6/2004	Chuyên viên đối ngoại tiếng Pháp	8,00	
16	P120	Nguyễn Anh Thư	20/9/2004	Chuyên viên đối ngoại tiếng Pháp	13,75	
17	HQ123	Bùi Thảo Linh	06/01/2004	Chuyên viên đối ngoại tiếng Hàn	18,00	
18	NB126	Phạm Thu Hà	25/01/1994	Chuyên viên đối ngoại tiếng Nhật	13,50	

Danh sách gồm 18 thí sinh./.

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2026

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG
CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Hùng

Phó Chủ tịch

Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam

DANH SÁCH ĐIỂM THI PHÚC KHẢO VÒNG 2
Môn thi: Ngoại ngữ (bài thi viết)

STT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Vị trí đăng ký dự tuyển	Điểm của Ban chấm phúc khảo	Ghi chú
1	A06	Nguyễn Tấn Anh	02/9/2004	Chuyên viên đối ngoại tiếng Anh	23,90	
2	A08	Nguyễn Tuấn Anh	26/11/2002	Chuyên viên đối ngoại tiếng Anh	15,50	
3	A14	Vũ Lai Phúc Chi	05/12/2000	Chuyên viên đối ngoại tiếng Anh	21,87	
4	A18	Nguyễn Việt Dũng	18/9/2000	Chuyên viên đối ngoại tiếng Anh	13,13	
5	A25	Dương Từ Giang	26/8/2003	Chuyên viên đối ngoại tiếng Anh	22,40	
6	A59	Hoàng Hải Ly	30/3/1994	Chuyên viên đối ngoại tiếng Anh	28,73	
7	A72	Trần Tố Như	12/8/2003	Chuyên viên đối ngoại tiếng Anh	21,60	
8	A78	Trần Nhật Quang	29/10/2004	Chuyên viên đối ngoại tiếng Anh	20,65	
9	A85	Vũ Thị Ngọc Thanh	23/12/2000	Chuyên viên đối ngoại tiếng Anh	17,38	
10	A88	Lê Hoàng Phương Thảo	17/7/2003	Chuyên viên đối ngoại tiếng Anh	22,83	
11	TQ110	Đặng Nhật Quỳnh	31/12/1998	Chuyên viên đối ngoại tiếng Trung	18,90	
12	NB126	Phạm Thu Hà	25/01/1994	Chuyên viên đối ngoại tiếng Nhật	22,85	

Danh sách gồm 12 thí sinh./.

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2026
TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG
CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Hùng
Phó Chủ tịch
Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam

DANH SÁCH ĐIỂM THI PHÚC KHẢO VÒNG 2

Môn thi: Kiến thức chuyên môn nghiệp vụ (bài thi viết)

STT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Vị trí đăng ký dự tuyển	Điểm của Ban chấm phúc khảo	Ghi chú
1	NVK32	Trần Trung Hiếu	16/3/2001	Chuyên viên nghiệp vụ khác	10,50	
2	NVK51	Nguyễn Dương Khánh Linh	14/02/2004	Chuyên viên nghiệp vụ khác	12,00	
3	NVK57	Hà Thị Thùy Linh	28/12/1990	Chuyên viên nghiệp vụ khác	22,50	
4	NVK73	Trần Thị Quỳnh Nga	25/8/1999	Chuyên viên nghiệp vụ khác	24,00	
5	NVK74	Nguyễn Thị Mai Ngân	03/8/2001	Chuyên viên nghiệp vụ khác	13,50	
6	NVK75	Nguyễn Thị Nghiêm	04/5/1987	Chuyên viên nghiệp vụ khác	36,75	
7	NVK86	Đặng Tiến Sơn	27/12/2003	Chuyên viên nghiệp vụ khác	22,25	
8	NVK91	Nguyễn Tất Thành	26/9/1999	Chuyên viên nghiệp vụ khác	4,25	
9	NVK105	Nguyễn Thị Thanh Trà	10/8/2004	Chuyên viên nghiệp vụ khác	17,25	
10	NVK115	Nguyễn Thái Văn	15/01/2002	Chuyên viên nghiệp vụ khác	14,25	
11	NVK118	Lê Quang Việt	25/7/1983	Chuyên viên nghiệp vụ khác	7,75	

Danh sách gồm 11 thí sinh./.

Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2026

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG

CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Hùng

Phó Chủ tịch

Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam

KẾT QUẢ THI TUYỂN CÔNG CHỨC NĂM 2026 (SAU KHI CHẤM PHÚC KHẢO)
VỊ TRÍ DỰ TUYỂN: CHUYÊN VIÊN ĐỐI NGOẠI

Lưu ý: Thí sinh đủ điều kiện xét tuyển dụng phải có kết quả đạt từ 50% trở lên điểm tối đa của mỗi bài thi (trong đó điểm bài thi viết môn kiến thức đối ngoại và môn ngoại ngữ đăng ký dự tuyển đều phải đạt từ 17,5 điểm trở lên, điểm bài thi phỏng vấn phải đạt từ 15 điểm trở lên). Kết quả tuyển dụng xét từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu.

STT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Điểm thi viết		Điểm phỏng vấn (tối đa 30 điểm)	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Đối tượng ưu tiên
				Kiến thức đối ngoại (tối đa 35 điểm)	Ngoại ngữ (tối đa 35 điểm)				
I. CHUYÊN VIÊN ĐỐI NGOẠI TIẾNG ANH									
1	A56	Tá Mai Linh	28/7/2003	27,62	30,00	25,00		82,62	
2	A40	Hoàng Linh Hương	17/12/1998	25,45	28,25	18,00	5,00	76,70	Người dân tộc thiểu số
3	A12	Đinh Nguyễn Quỳnh Châu	19/10/2002	27,00	25,25	24,00		76,25	
4	A39	Phạm Thị Thủy Hồng	15/12/2000	25,38	30,50	19,80		75,68	
5	A05	Phạm Thị Ngọc Anh	15/5/2002	26,38	25,75	23,50		75,63	
6	A20	Đỗ Thế Đạt	15/7/2004	23,13	31,00	21,00		75,13	
7	A68	Lê Minh Nguyệt	13/9/2002	26,00	23,85	21,00		70,85	
8	A101	Nguyễn Sơn Trà	16/9/1998	21,13	28,55	21,00		70,68	
9	A41	Vũ Thị Mai Hương	28/8/2000	16,75	30,40	22,50		69,65	
10	A58	Nguyễn Tân Long	10/02/2001	25,25	26,25	18,00		69,50	
11	A02	Nguyễn Thái Hà Anh	19/11/2002	22,25	20,95	25,50		68,70	
12	A06	Nguyễn Tấn Anh	02/9/2004	18,00	23,90	25,50		67,40	
13	A38	Phạm Lê Lâm Hồng	15/5/1999	20,00	25,75	21,00		66,75	
14	A63	Lê Chí Nam	23/7/2004	27,38	21,25	18,00		66,63	
15	A13	Phan Hà Chi	22/3/2003	23,75	20,25	22,50		66,50	
16	A59	Hoàng Hải Ly	30/3/1994	18,13	28,73	19,50		66,36	
17	A14	Vũ Lai Phúc Chi	05/12/2000	26,00	21,87	18,00		65,87	
18	A25	Dương Từ Giang	26/8/2003	18,00	22,40	25,00		65,40	
19	A67	Trần Minh Ngọc	05/9/2000	23,50	21,70	19,50		64,70	
20	A82	Lê Nhật Quỳnh	19/12/2003	23,25	22,75	18,00		64,00	
21	A72	Trần Tố Như	12/8/2003	24,25	21,60	18,00		63,85	
22	A17	Nguyễn Mỹ Duyên	10/6/2003	15,25	20,25	23,00	5,00	63,50	Người dân tộc thiểu số
23	A26	Trần Mỹ Hà	22/10/2004	16,00	21,70	25,50		63,20	
24	A86	Nguyễn Minh Thành	10/4/2003	17,00	26,65	19,50		63,15	
25	A44	Nguyễn Mai Khanh	30/5/2004	20,75	24,15	18,00		62,90	
26	A76	Nguyễn Thu Phương	20/7/2002	22,13	21,25	19,50		62,88	
27	A49	Nguyễn Đức Kiên	16/10/2002	17,00	28,90	15,00		60,90	
28	A48	Nguyễn Xuân Khôi	04/5/2002	21,63	20,85	18,00		60,48	
29	A71	Nguyễn Trang Nhung	02/01/2001	11,00	26,05	23,30		60,35	

STT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Điểm thi viết		Điểm phỏng vấn (tối đa 30 điểm)	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Đối tượng ưu tiên
				Kiến thức đối ngoại (tối đa 35 điểm)	Ngoại ngữ (tối đa 35 điểm)				
30	A11	Cao Đắc Bình	02/9/1994	14,25	21,75	24,00		60,00	
31	A89	Đỗ Thị Phương Thảo	15/12/2004	20,88	17,35	21,50		59,73	
32	A51	Trương Bảo Linh	27/4/2004	16,38	23,55	19,50		59,43	
33	A88	Lê Hoàng Phương Thảo	17/7/2003	15,00	22,83	21,50		59,33	
34	A99	Đào Thu Trang	18/8/2002	10,63	25,50	23,00		59,13	
35	A24	Đào Hương Giang	12/12/2003	16,88	21,75	20,50		59,13	
36	A30	Bùi Hà Ngọc Hân	18/5/2003	10,00	29,25	19,10		58,35	
37	A35	Trịnh Đức Hiệp	11/01/2004	24,50	17,05	16,50		58,05	
38	A79	Trương Hoàng Quân	16/8/2003	11,48	24,85	21,50		57,83	
39	A01	Phạm Đức Anh	18/01/2002	13,75	24,00	20,00		57,75	
40	A32	Mai Hoàng Thu Hiền	04/11/2004	15,13	23,65	18,50		57,28	
41	A64	Nguyễn Thị Nga	08/6/2001	14,63	23,85	18,50		56,98	
42	A69	Trương Thị Minh Nhật	25/01/2004	20,62	19,75	16,00		56,37	
43	A37	Đỗ Mạnh Hoàng	31/10/1991	18,88	20,35	16,50		55,73	
44	A91	Trần Phương Thảo	08/7/1997	18,00	22,25	15,00		55,25	
45	A65	Nguyễn Ngọc Phương Ngân	20/10/2003	18,75	17,25	19,00		55,00	
46	A34	Phạm Vinh Hiền	08/7/2004	16,25	15,50	18,00	5,00	54,75	Người dân tộc thiểu số
47	A10	Nguyễn Hương Ánh	11/5/2004	7,75	22,50	24,00		54,25	
48	A77	Cao Minh Quang	27/10/1999	12,13	19,50	22,50		54,13	
49	A33	Lê Thu Hiền	08/01/2003	12,63	22,80	18,00		53,43	
50	A29	Nguyễn Thủy Hạnh	31/10/2000	16,00	13,05	23,30		52,35	
51	A18	Nguyễn Việt Dũng	18/9/2000	15,50	13,13	23,50		52,13	
52	A100	Phạm Phương Trà	09/9/2003	15,88	19,50	16,50		51,88	
53	A23	Ân Huỳnh Đức	09/8/2003	8,00	20,25	18,50	5,00	51,75	Người dân tộc thiểu số
54	A95	Vũ Phương Thùy	15/6/2003	15,63	14,00	22,00		51,63	
55	A81	Võ Hải Quỳnh	23/10/2001	7,93	24,20	19,50		51,63	
56	A08	Nguyễn Tuấn Anh	26/11/2002	12,50	15,50	23,20		51,20	
57	A28	Đoàn Hoa Hạ	18/6/2000	9,38	23,30	18,50		51,18	
58	A43	Trương Minh Hường	16/10/1996	17,75	16,25	16,50		50,50	
59	A31	Mai Thị Thanh Hiền	04/11/2003	8,00	22,45	20,00		50,45	
60	A75	Phạm Minh Phương	18/4/1997	12,38	18,75	18,00		49,13	
61	A87	Bùi Việt Thành	05/6/1994	9,50	28,15	11,00		48,65	
62	A93	Lê Thanh Thảo	04/10/1999	9,88	20,75	18,00		48,63	
63	A92	Trịnh Phương Thảo	30/3/2003	15,63	16,25	16,50		48,38	
64	A78	Trần Nhật Quang	29/10/2004	6,88	20,65	20,00		47,53	
65	A54	Đỗ Khánh Linh	29/11/2003	15,88	13,25	18,00		47,13	

STT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Điểm thi viết		Điểm phỏng vấn (tối đa 30 điểm)	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Đối tượng ưu tiên
				Kiến thức đối ngoại (tối đa 35 điểm)	Ngoại ngữ (tối đa 35 điểm)				
66	A80	Vũ Thị Quyên	19/01/2001	6,38	20,60	19,00		45,98	
67	A45	Nguyễn Ngọc Khánh	04/3/2001	8,88	17,70	19,20		45,78	
68	A70	Nguyễn Quốc Nhật	13/3/1997	7,53	19,25	19,00		45,78	
69	A57	Lê Thị Nhật Linh	28/11/2001	5,50	20,50	19,50		45,50	
70	A42	Lê Quỳnh Hương	07/02/1999	11,75	15,30	17,70		44,75	
71	A90	Nguyễn Thị Phương Thảo	12/4/2003	18,25	9,35	16,00		43,60	
72	A61	Trần Ngọc Mai	11/11/2003	11,12	16,00	16,00		43,12	
73	A52	Lê Diệu Linh	29/3/2004	7,88	15,50	19,50		42,88	
74	A85	Vũ Thị Ngọc Thành	23/12/2000	8,50	17,38	16,00		41,88	
75	A74	Nguyễn Minh Phương	03/10/1991	5,38	17,25	19,00		41,63	
76	A16	Đỗ Thị Vân Dung	25/11/2002	12,38	13,25	15,50		41,13	
77	A73	Phan Hà Phương	31/5/2002	7,88	15,25	17,50		40,63	
78	A47	Lưu Nguyên Khôi	16/8/2003	4,00	16,50	19,50		40,00	
79	A36	Đặng Thị Phương Hoa	06/02/1992	11,48	11,85	16,50		39,83	
80	A96	Bùi Thị Anh Thư	15/12/2004	9,25	13,50	17,00		39,75	
81	A09	Trần Văn Anh	07/9/2000	12,88	8,50	18,00		39,38	
82	A07	Phan Tiến Anh	13/01/2004	8,25	11,00	20,00		39,25	
83	A21	Nguyễn Tiến Đạt	11/5/2001	6,00	12,50	20,70		39,20	
84	A60	Đoàn Thị Cẩm Lý	14/10/2001	15,63	23,50	0,00		39,13	
85	A15	Nguyễn Ngọc Diệp	14/8/2001	9,00	8,25	21,50		38,75	
86	A62	Đỗ Thị Thanh Mai	13/12/2001	2,50	17,00	17,50		37,00	
87	A83	Nguyễn Như Quỳnh	28/5/2003	9,63	13,70	12,50		35,83	
88	A50	Nguyễn Thục Lâm	19/02/2002	5,63	13,65	16,50		35,78	
89	A66	Nguyễn Hải Ngọc	18/10/1995	4,63	12,50	16,00		33,13	
90	A46	Phan Huy Khải	10/10/2002	5,63	10,75	16,50		32,88	
91	A98	Nguyễn Đỗ Minh Thư	09/02/2004	2,75	11,25	16,00		30,00	
92	A27	Hoàng Thanh Hải	03/01/2004	7,00	8,00	11,50		26,50	
93	A19	Đỗ Thành Đạt	22/12/1996	10,75	12,55	0,00		23,30	
94	A03	Nguyễn Thị Hiền Anh	12/9/2003	7,25	15,00	0,00		22,25	
95	A55	Trần Nguyễn Khánh Linh	16/5/2004	0,00	19,50	0,00		19,50	
96	A102	Phạm Minh Tuấn	18/7/2002	0,00	16,50	0,00		16,50	
97	A84	Trần Nhật Thanh	20/12/2004	15,00	0,00	0,00		15,00	
98	A04	Cần Ngọc Anh	19/5/2003	0,00	0,00	0,00		0,00	
99	A22	Phan Công Anh Đức	06/8/2004	0,00	0,00	0,00		0,00	
100	A53	Trần Ngọc Diệu Linh	27/10/2002	0,00	0,00	0,00		0,00	
101	A94	Lê Tất Thắng	17/11/2003	0,00	0,00	0,00		0,00	

STT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Điểm thi viết		Điểm phỏng vấn (tối đa 30 điểm)	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Đối tượng ưu tiên
				Kiến thức đối ngoại (tối đa 35 điểm)	Ngoại ngữ (tối đa 35 điểm)				
102	A97	Hà Thị Huyền Thu	03/4/2004	0,00	0,00	0,00		0,00	
103	A103	Trần Khánh Vân	18/7/2004	0,00	0,00	0,00		0,00	
II. CHUYÊN VIÊN ĐỐI NGOẠI TIẾNG TRUNG									
1	TQ114	Vũ Thu Uyên	15/7/1998	13,88	25,65	19,95	5,00	64,48	Người dân tộc thiểu số
2	TQ105	Ngân Thị Hà	30/4/2000	14,88	23,25	20,85	5,00	63,98	Người dân tộc thiểu số
3	TQ112	Nguyễn Thị Tiến	10/5/2004	15,38	30,10	16,20		61,68	
4	TQ104	Nghiêm Khánh Hà	21/02/1998	18,63	22,70	18,75		60,08	
5	TQ109	Chu Thị Kim Oanh	10/12/2004	14,00	21,20	19,65	5,00	59,85	Người dân tộc thiểu số
6	TQ106	Phạm Thị Hằng	19/7/2001	14,00	22,30	18,45		54,75	
7	TQ107	Nguyễn Trịnh Ngọc Khánh	27/4/2004	20,00	14,60	19,65		54,25	
8	TQ110	Đặng Nhật Quỳnh	31/12/1998	16,75	18,90	17,70		53,35	
9	TQ108	Nguyễn Hồng Nhung	02/02/2003	16,00	21,35	15,90		53,25	
10	TQ111	Lê Hà Thiên Tân	26/02/2001	9,50	17,00	23,85		50,35	
11	TQ113	Nguyễn Linh Trang	02/02/2000	10,00	20,80	19,50		50,30	
12	TQ115	Bùi Yến Vy	15/5/2004	10,38	21,30	12,60	5,00	49,28	Người dân tộc thiểu số
III. CHUYÊN VIÊN ĐỐI NGOẠI TIẾNG ANH									
1	NG116	Nguyễn Thị Thảo Anh	22/6/1992	14,88	22,95	22,20		60,03	
IV. CHUYÊN VIÊN ĐỐI NGOẠI TIẾNG PHÁP									
1	P119	Đoàn Hải Long	24/6/2004	8,00	28,75	21,45		58,20	
2	P120	Nguyễn Anh Thu	20/9/2004	13,75	19,85	20,85		54,45	
3	P118	Trần Minh An	05/6/2003	10,75	21,30	18,45		50,50	
4	P117	Nguyễn Chúc An	04/12/2004	12,45	17,30	15,60		45,35	
5	P121	Trịnh Tùng	25/9/1999	7,40	10,88	17,55		35,83	
V. CHUYÊN VIÊN ĐỐI NGOẠI TIẾNG HÀN									
1	HQ124	Đỗ Thị Hạnh Ngân	04/5/2004	21,63	27,50	17,70		66,83	
2	HQ123	Bùi Thảo Linh	06/01/2004	18,00	22,55	18,60		59,15	
3	HQ122	Trần Minh Ánh	13/5/2002	10,38	24,50	21,15		56,03	
VI. CHUYÊN VIÊN ĐỐI NGOẠI TIẾNG NHẬT									
1	NB127	Hoàng Khánh Linh	17/01/2000	20,25	29,05	17,70	5,00	72,00	Người dân tộc thiểu số
2	NB130	Trần Trang Nhung	16/12/2003	19,50	26,25	20,85		66,60	
3	NB126	Phạm Thu Hà	25/01/1994	13,50	22,85	16,80	5,00	58,15	Con thương binh
4	NB125	Phan Nguyễn Anh	12/9/2002	12,75	24,15	17,70		54,60	
5	NB128	Nguyễn Hoàng Long	31/8/2000	4,00	24,85	18,45		47,30	
6	NB129	Tạ Thị Bích Ngọc	16/11/2003	0,00	0,00	0,00		0,00	
VII. CHUYÊN VIÊN ĐỐI NGOẠI TIẾNG LÀO									
1	L131	Hồ Thị Hồng Nhung	07/2/2000	13,75	28,50	20,70		62,95	

STT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Điểm thi viết		Điểm phỏng vấn (tối đa 30 điểm)	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Đối tượng ưu tiên
				Kiến thức đối ngoại (tối đa 35 điểm)	Ngoại ngữ (tối đa 35 điểm)				
VI. CHUYÊN VIÊN ĐỐI NGOẠI TIẾNG KHMER									
1	C132	Kim Chí Trường	10/8/2003	3,13	20,00	14,40	5,00	42,53	Người dân tộc thiểu số
VI. CHUYÊN VIÊN ĐỐI NGOẠI TIẾNG Ắ-RẬP									
1	AR133	Nguyễn Hà Phương Anh	14/9/1998	11,13	20,50	19,80	5,00	56,43	Người dân tộc thiểu số
2	AR136	Nguyễn Quỳnh Phương	26/11/2003	9,25	18,50	21,00		48,75	
3	AR135	Nguyễn Thị Minh Diệp	16/12/2003	5,63	15,75	16,35		37,73	
4	AR134	Vũ Thụy Anh	14/11/2003	0,00	0,00	0,00		0,00	

Danh sách gồm 136 thí sinh./.

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2026

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG

CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Hùng

Phó Chủ tịch

Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam



KẾT QUẢ THI TUYỂN CÔNG CHỨC NĂM 2026 (SAU KHI CHẤM PHỨC KHẢO)
VỊ TRÍ DỰ TUYỂN: CHUYÊN VIÊN NGHIỆP VỤ KHÁC

Lưu ý: Thí sinh đủ điều kiện xét tuyển dụng phải có kết quả đạt từ 50% trở lên điểm tối đa của mỗi bài thi viết và phỏng vấn. Kết quả tuyển dụng xét từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu.

STT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Điểm thi viết (tối đa 70 điểm)	Điểm phỏng vấn (tối đa 30)	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Đối tượng ưu tiên
1	NVK61	Vy Thị Hương Ly	24/9/2000	45,63	25,80	5,00	76,43	Người dân tộc thiểu số
2	NVK05	Nguyễn Quỳnh Anh	27/9/2004	44,75	27,50		72,25	
3	NVK53	Nguyễn Phương Linh	18/01/2004	41,00	26,10		67,10	
4	NVK26	Nguyễn Xuân Hạnh	25/4/1985	44,38	22,70		67,08	
5	NVK89	Nguyễn Hoàng Đan Thanh	22/11/2000	43,75	21,75		65,50	
6	NVK60	Nguyễn Văn Thành Long	19/02/2000	43,25	22,05		65,30	
7	NVK112	Vũ Đặng Thảo Uyên	24/7/2003	39,13	20,55		59,68	
8	NVK15	Đinh Ngọc Phương Dung	08/8/2004	32,88	21,60	5,00	59,48	Người dân tộc thiểu số
9	NVK21	Phạm Hương Giang	02/11/1999	42,63	16,70		59,33	
10	NVK11	Ngô Đăng Công	30/10/1996	42,63	16,00		58,63	
11	NVK70	Nguyễn Thảo My	24/4/1998	35,25	23,10		58,35	
12	NVK75	Nguyễn Thị Nghiêm	04/5/1987	36,75	21,00		57,75	
13	NVK08	Trần Thị Nguyệt Ánh	28/02/2001	34,50	22,70		57,20	
14	NVK37	Doãn Khánh Huyền	07/4/1998	27,88	27,20		55,08	
15	NVK99	Trần Thị Huyền Trang	27/12/1993	31,25	22,05		53,30	
16	NVK46	Nguyễn Mai Liên	28/10/1987	30,38	22,35		52,73	
17	NVK76	Trần Hoài Ngọc	18/3/2001	30,50	21,15		51,65	
18	NVK56	Nguyễn Thùy Linh	27/11/2001	25,75	25,65		51,40	
19	NVK06	Lê Thảo Anh	12/10/2003	31,13	20,25		51,38	
20	NVK80	Trần Thị Oanh	28/10/1998	31,75	19,20		50,95	
22	NVK100	Phạm Kiều Trang	05/4/2002	28,25	21,90		50,15	
21	NVK73	Trần Thị Quỳnh Nga	25/8/1999	24,00	26,10		50,10	
23	NVK86	Đặng Tiến Sơn	27/12/2003	22,25	25,20		47,45	
24	NVK84	Nguyễn Diễm Quỳnh	01/01/2002	25,50	21,30		46,80	
25	NVK113	Nguyễn Tú Uyên	27/10/2002	23,25	20,70		43,95	
26	NVK58	Nguyễn Văn Linh	16/10/2003	21,50	22,35		43,85	
27	NVK108	Nguyễn Đức Minh Tuấn	04/5/2003	23,63	20,10		43,73	
28	NVK31	Nguyễn Ngọc Hiếu	25/10/1996	23,75	19,90		43,65	
29	NVK119	Lê Nguyễn Thành Vinh	29/11/2002	21,88	21,00		42,88	
30	NVK45	Nguyễn Đức Lâm	17/8/2004	20,50	21,80		42,30	
31	NVK122	Nguyễn Thu Yến	04/02/1997	22,00	19,20		41,20	
32	NVK64	Lê Ngọc Mai	07/11/2002	21,00	20,10		41,10	
34	NVK57	Hà Thị Thùy Linh	28/12/1990	22,50	18,60		41,10	
33	NVK77	Giang Thị Minh Ngọc	23/01/2003	17,00	24,00		41,00	
35	NVK120	Ngô Hải Yến	15/11/2002	20,63	19,95		40,58	
36	NVK96	Nguyễn Thu Thủy	21/4/2003	21,50	19,05		40,55	
37	NVK38	Triệu Thu Huyền	05/11/2004	17,00	18,50	5,00	40,50	Người dân tộc thiểu số
38	NVK07	Vũ Thị Vân Anh	04/5/1997	25,00	15,40		40,40	
39	NVK18	Vũ Hoa Đức	10/01/2001	18,75	21,40		40,15	
40	NVK79	Nguyễn Thị Minh Ngọc	09/4/2004	19,00	21,15		40,15	

STT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Điểm thi viết (tối đa 70 điểm)	Điểm phỏng vấn (tối đa 30)	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Đối tượng ưu tiên
41	NVK82	Nguyễn Thảo Phương	05/7/2003	13,25	21,75	5,00	40,00	Con thương binh
42	NVK35	Nguyễn Phạm Đức Hoàng	18/10/1996	12,38	27,20		39,58	
43	NVK49	Hoàng Khánh Linh	01/9/2003	17,25	22,10		39,35	
44	NVK34	Nguyễn Thị Hoa	29/8/1996	20,00	19,30		39,30	
45	NVK14	Nguyễn Phan Hạnh Dung	01/03/2002	15,13	24,10		39,23	
46	NVK121	Hoàng Phi Yến	16/01/2002	15,50	23,55		39,05	
47	NVK20	Nguyễn Hương Giang	07/8/2001	12,00	26,60		38,60	
48	NVK40	Nguyễn Ngọc Linh Hương	18/01/2002	17,00	21,20		38,20	
49	NVK17	Hồ Ngọc Dũng	21/02/2004	20,25	17,60		37,85	
50	NVK51	Nguyễn Dương Khánh Linh	14/02/2004	12,00	25,65		37,65	
52	NVK103	Hồ Quỳnh Trang	18/5/2003	15,50	22,05		37,55	
51	NVK115	Nguyễn Thái Văn	15/01/2002	14,25	23,10		37,35	
53	NVK50	Lê Khánh Linh	24/9/2004	12,75	24,50		37,25	
54	NVK67	Nguyễn Như Đức Minh	31/12/2003	15,13	22,05		37,18	
55	NVK41	Phạm Quỳnh Hương	31/7/2001	13,25	23,40		36,65	
56	NVK66	Phạm Bình Minh	21/02/1994	17,75	18,75		36,50	
57	NVK85	Trần Ngọc Quỳnh	06/01/2002	13,50	22,80		36,30	
60	NVK105	Nguyễn Thị Thanh Trà	10/8/2004	17,25	18,90		36,15	
58	NVK16	Nguyễn Thùy Dung	26/3/2000	12,88	18,20	5,00	36,08	Người dân tộc thiểu số
59	NVK111	Nguyễn Bảo Tú	10/7/2002	17,25	18,75		36,00	
61	NVK24	Đặng Ngọc Hà	29/11/1998	12,38	18,40	5,00	35,78	Người dân tộc thiểu số
62	NVK93	Phạm Hương Thùy	02/7/2003	11,25	24,45		35,70	
64	NVK30	Nguyễn Thu Hiền	10/10/2000	11,50	23,20		34,70	
63	NVK74	Nguyễn Thị Mai Ngân	03/8/2001	13,50	21,15		34,65	
65	NVK104	Dương Thị Thu Trang	10/4/1992	11,25	23,25		34,50	
66	NVK29	Nguyễn Thị Thúy Hằng	02/9/1993	11,25	22,70		33,95	
67	NVK69	Lê Ngọc Minh	23/12/2003	14,13	19,80		33,93	
68	NVK43	Vũ Quang Khải	03/12/2001	14,00	19,90		33,90	
69	NVK98	Trần Đàm Anh Thư	02/02/2004	15,13	18,75		33,88	
70	NVK62	Mã Thị Ly	24/10/1997	10,50	18,30	5,00	33,80	Người dân tộc thiểu số
71	NVK117	Lương Thúy Viên	02/7/1985	10,75	18,00	5,00	33,75	Người dân tộc thiểu số
72	NVK114	Lê Thị Hồng Vân	17/3/2003	10,75	22,95		33,70	
73	NVK09	Nguyễn Gia Bảo	02/11/1999	18,00	15,40		33,40	
74	NVK44	Hoàng Nhật Khánh	27/12/2003	12,75	20,40		33,15	
75	NVK83	Nguyễn Nhật Quang	28/10/2004	11,00	16,80	5,00	32,80	Người dân tộc thiểu số
77	NVK32	Trần Trung Hiếu	16/3/2001	10,50	22,20		32,70	
76	NVK106	Ngô Thu Trà	16/4/2002	11,50	20,85		32,35	
78	NVK72	Trần Sỹ Thành Nam	09/12/2001	12,00	20,10		32,10	
79	NVK107	Đàm Quang Trung	14/02/1992	14,50	16,95		31,45	
80	NVK95	Lưu Thị Thu Thủy	30/10/1997	13,13	18,30		31,43	
81	NVK23	Nguyễn Nhật Giang	16/3/2001	12,00	19,30		31,30	
82	NVK02	Nguyễn Thị Hoàng Anh	16/11/1998	10,50	20,50		31,00	
83	NVK12	Nguyễn Thị Diệp	10/11/1989	10,25	15,70	5,00	30,95	Con thương binh
84	NVK81	Nguyễn Thị Phúc	28/6/1999	12,50	18,30		30,80	
85	NVK39	Hoàng Huy Hưng	22/7/1987	10,75	20,00		30,75	
86	NVK25	Đinh Thanh Hà	09/5/2002	10,50	20,20		30,70	
87	NVK91	Nguyễn Tất Thành	26/9/1999	4,25	25,95		30,20	

STT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Điểm thi viết (tối đa 70 điểm)	Điểm phỏng vấn (tối đa 30)	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Đối tượng ưu tiên
88	NVK03	Hoàng Thị Lan Anh	05/02/2004	15,00	15,10		30,10	
89	NVK19	Vũ Minh Đức	12/10/1987	10,38	19,30		29,68	
90	NVK101	Nguyễn Kiều Trang	28/8/2002	10,00	19,65		29,65	
92	NVK118	Lê Quang Việt	25/7/1983	7,75	21,45		29,20	
91	NVK42	Nguyễn Thị Hương	05/5/2003	11,25	17,80		29,05	
93	NVK90	Ngô Chí Thành	05/01/2002	7,50	21,30		28,80	
94	NVK87	Đinh Tuấn Sơn	11/7/2004	7,50	21,00		28,50	
95	NVK71	Phạm Hoàng Nam	25/9/1994	11,50	16,95		28,45	
96	NVK102	Nguyễn Thị Minh Trang	22/9/1998	11,00	16,80		27,80	
97	NVK22	Đặng Lê Giang	18/12/2003	10,25	17,50		27,75	
98	NVK01	Trần Đình Anh	02/6/2000	11,00	16,70		27,70	
99	NVK52	Lê Phương Linh	22/9/2003	9,25	17,70		26,95	
100	NVK88	Nguyễn Quang Tánh	18/10/1990	9,25	17,10		26,35	
101	NVK13	Trịnh Trần Hoàng Diệu	28/9/2004	10,75	15,10		25,85	
102	NVK97	Lê Minh Thúy	07/11/1991	4,38	20,70		25,08	
103	NVK94	Nguyễn Như Thủy	21/3/2003	3,25	16,35		19,60	
104	NVK33	Đào Huy Hiệu	21/6/1998	11,50	0,00		11,50	
105	NVK28	Hà Thị Thanh Hằng	11/3/2003	10,75	0,00		10,75	
106	NVK116	Ngô Trang Vân	19/11/2004	10,75	0,00		10,75	
107	NVK47	Nguyễn Bảo Linh	28/5/2001	10,13	0,00		10,13	
108	NVK54	Nguyễn Phương Linh	29/12/2003	9,75	0,00		9,75	
109	NVK65	Dương Thị Mai	17/4/2002	0,00	0,00		0,00	Người dân tộc thiểu số
110	NVK78	Lê Thị Minh Ngọc	29/5/2000	0,00	0,00		0,00	Người dân tộc thiểu số
111	NVK109	Trịnh Long Tuấn	21/5/2000	0,00	0,00		0,00	Người dân tộc thiểu số
112	NVK04	Cao Thị Mai Anh	08/5/2001	0,00	0,00		0,00	
113	NVK10	Đào Đức Chính	27/5/2004	0,00	0,00		0,00	
114	NVK27	Phan Ngọc Lam Hằng	29/7/2000	0,00	0,00		0,00	
115	NVK36	Đỗ Gia Huy	13/8/2000	0,00	0,00		0,00	
116	NVK48	Mai Nguyễn Huệ Linh	05/7/2003	0,00	0,00		0,00	
117	NVK55	Nguyễn Thùy Linh	01/11/2002	0,00	0,00		0,00	
118	NVK59	Hoàng Lê Quỳnh Loan	04/11/2003	0,00	0,00		0,00	
119	NVK63	Bùi Trà Lý	11/4/1998	0,00	0,00		0,00	
120	NVK68	Khuông Hà Minh	01/01/2004	0,00	0,00		0,00	
121	NVK92	Nguyễn Thu Thảo	06/9/2003	0,00	0,00		0,00	
122	NVK110	Đặng Ngọc Tuấn	14/9/2002	0,00	0,00		0,00	

Danh sách gồm 122 thí sinh./.

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2026
TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG
CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Hùng
Phó Chủ tịch
Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam

